

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU SÁU DÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU SÁU DÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAU DAN IMPORT EXPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁU DÂN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109532443

**3. Ngày thành lập:** 25/02/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 1/14 /629 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0352855858

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                           | 0510(Chính) |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non                                            | 0520        |
| 3.  | Khai thác quặng sắt                                                      | 0710        |
| 4.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                             | 0722        |
| 5.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                          | 0810        |
| 6.  | Khai thác và thu gom than bùn                                            | 0892        |
| 7.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                 | 0321        |
| 8.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                              | 0322        |
| 9.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                 | 1812        |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                             | 2592        |
| 11. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                 | 2410        |
| 12. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu) | 2420        |
| 13. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                | 2750        |
| 14. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                   | 2821        |
| 15. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                            | 2822        |
| 16. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                    | 2824        |
| 17. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                 | 3011        |
| 18. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                  | 3012        |
| 19. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                               | 3211        |
| 20. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                               | 3312        |
| 21. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                   | 3313        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314 |
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 26. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                     | 4511 |
| 27. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520 |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                      | 4530 |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                     | 4659 |
| 32. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 33. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4773 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 38. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                | 0131 |
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Đại lý bán vé máy bay | 5229 |
| 41. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0132 |
| 42. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0220 |
| 43. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                          | 3315 |
| 44. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7911 |
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 46. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0312 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 50. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1020 |
| 51. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1075 |
| 52. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 53. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1079 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1010 |
| 55. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 56. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 57. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 58. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Khoản 1, điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 25/11/2014)                                                                                                                                                         | 6810 |
| 59. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản<br>- Quản lý bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản<br>(Khoản 2, khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 3 Luật kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 25/11/2014).<br>(Loại trừ Đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất) | 6820 |
| 60. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vũ lữ hành (Khoản 9 điều 3 Luật Du lịch năm 2017)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912 |
| 61. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 62. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5610 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 39.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÙY VÂN | Kim Giang – Tổ 32, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 585.000    | 5.850.000.000         | 15,000    | 001178009686                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 585.000    | 5.850.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                        |                           |         |               |        |           |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 2 | NGUYỄN XUÂN THÔNG | Nhà ông Nguyễn Xuân Thông, Phường Ngọc Hà, Thành Phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 780.000 | 7.800.000.000 | 20,000 | 073040678 |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Tổng số                   | 780.000 | 7.800.000.000 | 20,000 |           |
| 3 | NGUYỄN DUY KHÁNH  | Số 73 Tổ 58 T/T Hồ Cá, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 585.000 | 5.850.000.000 | 15,000 | 012714772 |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Tổng số                   | 585.000 | 5.850.000.000 | 15,000 |           |
| 4 | LÊ HUY HÒA        | Nhà ông Lê Huy Hòa, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 780.000 | 7.800.000.000 | 20,000 | 125596886 |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                        | Tổng số                   | 780.000 | 7.800.000.000 | 20,000 |           |

|   |                        |                                                                                                             |                                    |               |                |        |                  |
|---|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 5 | PHẠM<br>THANH<br>PHONG | 606 Tòa A3 250<br>Minh Khai,<br>Phường Minh<br>Khai, Quận Hai<br>Bà Trung, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.170.0<br>00 | 11.700.000.000 | 30,000 | 0190690000<br>10 |
|   |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                             | Tổng số                            | 1.170.0<br>00 | 11.700.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                             |                                    |               |                |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THANH PHONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 04/11/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 019069000010

Ngày cấp: 26/05/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 606 Tòa A3 250 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 606 Tòa A3 250 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội